



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

Số/No: 6848/MB-HS

V/v: công bố thông tin báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý III năm 2020

Re: disclosure of information of Separated & Consolidated Financial Statements for third quarter of 2020

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2020

Hanoi, 15 Oct 2020

Kính gửi/To:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
The State Bank of Vietnam
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Hoachiminh Stock Exchange;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội;
Hanoi Stock Exchange;

Công ty/Company:

Ngân hàng TMCP Quân đội /
Military Commercial Joint Stock Bank

Mã chứng khoán/
Securities symbol

MBB

Địa chỉ trụ sở chính/
Head office address

Số 63 Lê Văn Lương, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
No 63 Le Van Luong, Trung Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi

Điện thoại/Telephone:

024.6266.1088

Fax:

024.6266.1080

Người thực hiện công bố
thông tin/ Submitted by:

Ông/Mr. Lưu Trung Thái

Chức vụ/Position:

Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc /
BOD Vice Chairman & Chief Executive officer

Loại thông tin công bố/
Type of Information
disclosure

định kỳ/periodic

bất thường/irregular

24 giờ/ hours

theo yêu cầu/on demand

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý III năm 2020
Content of Information disclosure: Separated & Consolidated Financial Statements for
3rd Quarter of 2020

Thông tin trên đã được công bố trên trang thông tin điện tử MB www.mbbank.com.vn
- Mục Nhà đầu tư – Phần Thông báo.

The above information was disclosed on MB website at www.mbbank.com.vn –
Investors Relation - Announcement

Head office

NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI
Số 63 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa
Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Contact us

Điện thoại: (024) 6277 7222
Fax: (024) 6266 1080
www.mbbank.com.vn





Ngân hàng TMCP Quân đội xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

MB declares that all information provided above is true and accurate and we shall take full responsibility before the law for the disclosed information.

Trân trọng cảm ơn!

Best Regards!

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS (b/c) /
BOD, SB (for reporting purpose);
- Lưu: VT, VP HĐQT/
Archive at Admin Office, BOD Office



Luu Trung Thái

Chief Executive Officer



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD

Địa chỉ: Số 63 Lê Văn Lương – Trung Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

	Thuyết minh	30/09/2020	31/12/2019
		trệu đồng	đã kiểm toán trệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	III.1	2.541.352	2.339.683
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	III.2	8.200.292	14.338.075
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	III.3	31.884.812	40.770.069
Chứng khoán kinh doanh	III.4	415.701	-
Chứng khoán kinh doanh		415.701	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	III.17	-	14.786
Cho vay khách hàng		253.060.349	236.079.366
Cho vay khách hàng	III.5	257.661.091	239.082.993
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	III.6	(4.600.742)	(3.003.627)
Chứng khoán đầu tư	III.7	91.858.314	84.762.114
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	III.7.1	90.950.649	82.568.671
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	III.7.2	1.246.635	2.483.135
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(338.970)	(289.692)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	III.8	4.766.696	4.510.857
Đầu tư vào công ty con	III.8.1	4.403.566	4.125.246
Đầu tư dài hạn khác	III.8.2	444.805	467.286
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	III.8.3	(81.675)	(81.675)
Tài sản cố định		3.728.106	2.388.403
Tài sản cố định hữu hình	III.9	2.711.187	1.413.560
Nguyên giá tài sản cố định		4.692.677	3.207.215
Hao mòn tài sản cố định		(1.981.490)	(1.793.655)
Tài sản cố định vô hình	III.10	1.016.919	974.843
Nguyên giá tài sản cố định		1.869.917	1.727.440
Hao mòn tài sản cố định		(852.998)	(752.597)
Tài sản Có khác		17.157.474	13.353.740
Các khoản phải thu	III.11	12.645.206	8.987.227
Các khoản lãi, phí phải thu		3.623.734	3.470.008
Tài sản Có khác	III.12	888.534	896.505
- Trong đó: Lợi thế thương mại		47.613	57.135
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	III.13	-	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ		413.613.096	398.557.093

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD

Địa chỉ: Số 63 Lê Văn Lương – Trung Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/09/2020</i>	<i>31/12/2019</i>
		<i>triệu đồng</i>	<i>đã kiểm toán</i>
			<i>triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	III.14	26.599	16.836
Tiền gửi và vay các TCTD khác	III.15	42.299.349	45.304.141
Tiền gửi của khách hàng	III.16	272.487.829	274.999.773
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	III.17	126.746	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	III.18	231.477	302.126
Phát hành giấy tờ có giá	III.19	34.648.254	25.621.553
Các khoản nợ khác		18.782.426	15.036.049
Các khoản lãi, phí phải trả		4.746.177	4.544.662
Các khoản phải trả và công nợ khác	III.20	14.036.249	10.491.387
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		368.602.680	361.280.478
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
<i>Vốn của TCTD</i>		<i>24.983.595</i>	<i>22.690.611</i>
Vốn điều lệ		24.370.429	23.727.323
Thặng dư vốn cổ phần		1.177.563	-
Cổ phiếu quỹ		(564.397)	(1.036.712)
<i>Quỹ của TCTD</i>		<i>6.186.752</i>	<i>4.799.438</i>
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>		<i>13.840.069</i>	<i>9.786.566</i>
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	III.21	45.010.416	37.276.615
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		413.613.096	398.557.093

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD

Địa chỉ: Số 63 Lê Văn Lương – Trung Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Thuyết minh	30/09/2020	31/12/2019
		triệu đồng	đã kiểm toán triệu đồng
NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ÁN			
Bảo lãnh vay vốn		139.465	81.864
Cam kết giao dịch hối đoái		196.415.533	155.723.464
- Cam kết mua ngoại tệ		4.181.560	5.949.719
- Cam kết bán ngoại tệ		4.540.347	6.416.536
- Cam kết mua giao dịch hoán đổi ngoại tệ		93.739.351	71.691.021
- Cam kết bán giao dịch hoán đổi ngoại tệ		93.954.275	71.666.188
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		27.098.283	21.340.471
Bảo lãnh khác		78.081.323	76.678.646
Cam kết khác		64.998.880	35.334.273
	V.1	366.733.484	289.158.718

Người lập:

Người soát xét:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó Phòng Kế toán tổng hợp
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 15 tháng 10 năm 2020

Bà Đặng Thủy Dung
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Địa chỉ: Số 63 Lê Văn Lương – Trung Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

B03a/TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý III/2020

Thuyết minh	Số phát sinh quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	7.279.575	7.181.110	21.397.025	20.516.659
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(3.038.640)	(3.446.951)	(9.597.638)	(9.776.127)
Thu nhập lãi thuần	4.240.935	3.734.159	11.799.387	10.740.532
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	548.613	441.534	1.578.747	1.429.654
Chi phí hoạt động dịch vụ	(109.315)	(73.129)	(286.969)	(225.298)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	439.298	368.405	1.291.778	1.204.356
Lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	176.697	193.724	517.868	492.455
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	128.184	160.692	799.351	361.797
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	385.333	887.473	1.090.769	1.587.382
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	134.670	233.784	301.847	365.832
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	5.505.117	5.578.237	15.801.000	14.752.354
Chi phí dự phòng rủi ro	(2.201.821)	(1.968.101)	(5.496.747)	(5.119.002)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	3.303.296	3.610.136	10.304.253	9.633.352
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(473.307)	(830.136)	(2.935.135)	(2.547.317)
Chi phí thuế TNDN	2.829.989	2.780.000	7.369.118	7.086.035
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	(534.791)	(507.310)	(1.409.205)	(1.337.613)
	2.295.198	2.272.690	5.959.913	5.748.222

Người lập:

Người soát xét:

Người phê duyệt:







Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó Phòng Kế toán tổng hợp
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 15 tháng 10 năm 2020

Bá Đăng Thủy Dung
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B04a/TCTD

Địa chỉ: Số 63 Lê Văn Lương – Trung Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

	Thuyết minh	Giai đoạn từ	Giai đoạn từ
		01/01/2020 đến 30/09/2020	01/01/2019 đến 30/09/2019
		trệu đồng	trệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu lãi và các khoản thu tương tự nhận được		21.191.858	20.050.143
Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả		(9.358.814)	(7.992.055)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.291.778	1.204.356
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)		1.331.352	767.890
Thu nhập/(Chi phí) khác		301.565	171.432
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		789.203	1.415.950
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(5.033.958)	(4.852.588)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	IV.10	(840.438)	(1.113.822)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		9.672.546	9.651.306
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(30.991.635)	(33.563.290)
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		1.184.035	260.404
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(7.561.179)	(5.344.999)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		14.786	(39.406)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(18.578.098)	(23.187.144)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư)		(1.558.689)	(2.040.986)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(4.492.490)	(3.211.159)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		5.879.503	27.532.650
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	-
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		(3.004.792)	(3.174.639)
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà Nước)		(2.502.181)	14.838.010
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá		9.026.701	13.064.806
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(70.649)	(54.902)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh		126.746	-
Tăng/(Giảm) khác của các khoản nợ khác		2.377.967	2.935.632
Chi từ các quỹ của TCTD		(74.289)	(76.257)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.439.586)	3.620.668
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(605.106)	(367.587)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		4.048	183
Tiền thu/(chi) đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Đầu tư bán/(mua) công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		(271.120)	(303.739)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		185.445	365.832
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư		(686.733)	(305.311)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B04a/TCTD

Địa chỉ: Số 63 Lê Văn Lương – Trung Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

	Thuyết minh	Giai đoạn từ	Giai đoạn từ
		01/01/2020 đến 30/09/2020	01/01/2019 đến 30/09/2019
		triệu đồng	triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		1.719.922	-
Cổ tức trả cho cổ đông		-	(1.268.039)
Tiền thu/(chi) từ bán/(mua) cổ phiếu quỹ		573.062	(1.036.712)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.292.984	(2.304.751)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(13.833.335)	1.010.606
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		49.301.049	49.418.921
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	IV.12	35.467.714	50.429.527

Người lập:

Người soát xét:

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó Phòng Kế toán tổng hợp
Hà Nội, Việt Nam

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 10 năm 2020

12/10/2020 13:05:19

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ III/2020

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với hoạt động chính là thực hiện các dịch vụ ngân hàng và tài chính có liên quan theo Giấy phép hoạt động số 100/NH-GP ngày 17/10/2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp, thay thế Giấy phép hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14/9/1994, và có thời hạn là 99 năm kể từ ngày 14/9/1994.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ/Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm</u>
Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch
Ông Lưu Trung Thái	Phó Chủ tịch
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Minh Phương	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thúy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên
Ông Lê Việt Hải	Thành viên
Ông Kiều Đặng Hùng	Thành viên
Bà Vũ Thái Huyền	Thành viên
Ông Ngô Minh Thuận	Thành viên
Ông Trần Trung Tín	Thành viên HĐQT độc lập

4. Thành phần Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ/Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm</u>
Bà Lê Thị Lợi	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó trưởng ban Kiểm soát (Bổ nhiệm từ ngày 24 tháng 6 năm 2020)
Ông Đỗ Văn Hưng	Thành viên
Bà Đỗ Thị Tuyết Mai	Thành viên
Bà Phạm Thu Ngọc	Thành viên

5. Thành phần Ban điều hành

<u>Họ và tên</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Lưu Trung Thái	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 24 tháng 6 năm 2020)
Bà Nguyễn Minh Châu	Thành viên cao cấp ban điều hành (Miễn nhiệm từ ngày 24 tháng 6 năm 2020)
	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 24 tháng 06 năm 2020)
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ưông Đông Hưng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 24 tháng 06 năm 2020)
Ông Lê Hải	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 30 tháng 03 năm 2020)
Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên ban điều hành
Bà Trần Thị Bảo Quế	Thành viên ban điều hành
Ông Phạm Như Ánh	Thành viên ban điều hành (Bổ nhiệm từ ngày 18 tháng 08 năm 2020)
Ông Vũ Hồng Phú	Thành viên ban điều hành (Bổ nhiệm từ ngày 18 tháng 08 năm 2020)
Ông Vũ Thành Trung	Thành viên ban điều hành (Bổ nhiệm từ ngày 18 tháng 08 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Quyền Giám đốc Tài chính (Đến ngày 20 tháng 04 năm 2020)
	Giám đốc Tài chính (Bổ nhiệm từ ngày 20 tháng 04 năm 2020)

6. Trụ sở chính: Số 63 Lê Văn Lương, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Số chi nhánh: 1 Hội sở chính, 101 Chi nhánh (trong đó có 2 chi nhánh nước ngoài) và 198 Phòng Giao dịch (trong đó có 1 Phòng giao dịch nước ngoài), 1 Văn phòng đại diện tại Nga.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Ngân hàng có sáu (6) công ty con như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên Công ty</i>	<i>Giấy phép hoạt động lần đầu số</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu trực tiếp của Ngân hàng</i>
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")	0105281799 ngày 11 tháng 9 năm 2002 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu	Môi giới, đầu tư và kinh doanh chứng khoán	81,94%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Capital")	21/UBCK - GPĐCQLQ ngày 15 tháng 11 năm 2007 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	90,77%
4	Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("MCredit")	27/GP-NHNN ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp lần đầu	Tài chính tiêu dùng	50,00%
5	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas ("MBAL")	74/GP/KDBH ngày 21 tháng 07 năm 2016 do Bộ Tài Chính cấp lần đầu	Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính	61,00%
6	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài Chính cấp lần đầu	Bảo hiểm phi nhân thọ	68,37%

7. Tổng số cán bộ công nhân viên

Tính đến ngày 30 tháng 09 năm 2020, Ngân hàng có **9.366** nhân viên (Không kể các công ty con).

II- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam (“VNĐ” hay “đồng”), các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng”). Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 (Quyết định 479) của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam có hiệu lực ngày 01 tháng 10 năm 2004 và các văn bản bổ sung, sửa đổi Quyết định 479; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 (Quyết định 16) của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định 16 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, thuyết minh các báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và ngoài ra các báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập nhằm phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng bao gồm hoạt động của Hội sở Chính và các chi nhánh trong hệ thống Ngân hàng.

3. Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

5. Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của MB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

8. Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Thông tư 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại tài sản có, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, các tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Từ năm 2008, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 8738/NHNN-CN/ ngày 25 tháng 9 năm 2008 cho phép Ngân hàng áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02/2013/TT-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản cho vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Theo đó, các khoản cho vay được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

STT	Xếp hạng	Nhóm nợ	Mô tả
1	AAA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 trong thời gian 3 năm kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Dự phòng cụ thể

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, dự phòng chung và dự phòng cụ thể của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm được trích lập dựa trên dư nợ tại ngày 30 tháng 11 của năm đó.

9. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc năm tài chính.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết sẽ được tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 như được trình bày tại Thuyết minh số 8.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

10. Chứng khoán đầu tư

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được niêm yết trên các thị trường chứng khoán vốn, được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 02 như được trình bày tại Thuyết minh số 8.

10.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh số 10.1.

11. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

12. Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối niên độ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ.

13. Đầu tư vào công ty liên kết

Theo Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, công ty liên kết của tổ chức tín dụng là công ty trong đó tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của tổ chức tín dụng đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối niên độ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty công ty liên kết nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ.

14. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu).

15. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

16. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

17. Khấu hao

Khấu hao và khấu trừ của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
Máy móc thiết bị	3-4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

18. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

19. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Thông tư 09/2014/TT-NHNN và các khoản vay được giữ nguyên nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

20. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (Thuyết minh số V.6). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng

những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi trước đây sẽ được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

22. Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

23. Các công cụ tài chính phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

24. Cản trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

25. Lợi ích của nhân viên

25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

25.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương, Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

25.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, MB có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

III- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	<i>30/09/2020</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VNĐ	1.978.895	1.916.108
Tiền mặt bằng ngoại tệ	557.608	419.810
Vàng	4.849	3.765
	2.541.352	2.339.683

2. Tiền gửi tại NHNN

	<i>30/09/2020</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	7.296.074	13.573.560
- <i>Bằng VNĐ</i>	6.022.685	11.826.457
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	1.273.389	1.747.103
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào	181.887	231.067
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Campuchia	722.331	533.448
	8.200.292	14.338.075

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	<i>30/09/2020</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- <i>Bằng VNĐ</i>	6.037.484	6.328.994
- <i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	1.506.738	2.769.029
Tiền gửi có kỳ hạn		
- <i>Bằng VNĐ</i>	14.651.550	19.319.075
- <i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	2.548.985	4.224.197
Cho vay các TCTD khác		
Bằng VNĐ	5.548.150	5.553.336
Bằng ngoại tệ, vàng	1.591.905	2.771.438
Dự phòng rủi ro cho vay và tiền gửi các TCTD khác	-	(196.000)
	31.884.812	40.770.069

4. Chứng khoán kinh doanh

Chi tiết các khoản chứng khoán kinh doanh của Ngân hàng như sau:

	<u>30/09/2020</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	415.701	-
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	415.701	-
Chứng khoán vốn	-	-
	415.701	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
	415.701	-

5. Cho vay khách hàng

	<u>30/09/2020</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>Triệu đồng</i>
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	252.826.347	234.470.354
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.023.713	640.820
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	368.611	436.508
Các khoản trả thay khách hàng	43.030	5.055
Cho vay các TCKT, cá nhân nước ngoài	3.399.390	3.530.256
	257.661.091	239.082.993

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	<u>30/09/2020</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	251.052.104	234.703.308
Nợ cần chú ý	3.092.026	2.040.434
Nợ dưới tiêu chuẩn	599.062	855.991
Nợ nghi ngờ	938.255	866.906
Nợ có khả năng mất vốn	1.979.644	616.354
	257.661.091	239.082.993

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	<u>30/09/2020</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	132.746.170	117.047.164
Nợ trung hạn	27.509.728	27.208.862
Nợ dài hạn	97.405.193	94.826.967
	257.661.091	239.082.993

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/09/2020 <i>Triệu đồng</i>	%	31/12/2019 <i>Triệu đồng</i>	%
Cho vay các TCKT	149.748.047	58,13	142.701.724	59,68
Công ty Nhà nước	18.321.111	7,11	15.082.508	6,31
Công ty TNHH 1TV Vốn Nhà nước 100%	6.667.358	2,59	6.930.066	2,90
Công ty TNHH trên 1 Thành viên vốn Nhà nước lớn hơn 50%	688.081	0,27	389.523	0,16
Công ty TNHH khác	46.373.334	18,00	45.978.538	19,23
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước > 50% (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	4.873.315	1,89	5.935.532	2,48
Công ty cổ phần khác	64.928.832	25,20	61.126.035	25,57
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7.772.812	3,02	7.063.750	2,95
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	123.204	0,05	195.772	0,08
Cho vay cá nhân	104.380.321	40,49	92.707.166	38,78
Hộ kinh doanh, cá nhân	104.380.321	40,49	92.707.166	38,78
Cho vay khác	135.283	0,06	161.095	0,07
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đoàn thể và Hiệp hội	38.989	0,02	40.151	0,02
Thành phần kinh tế khác	96.294	0,04	120.944	0,05
Cho vay tại các Chi nhánh nước ngoài	3.397.440	1,32	3.513.008	1,47
Cho vay Doanh nghiệp	2.581.719	1,00	2.674.225	1,12
Cho vay Cá nhân	815.721	0,32	838.783	0,35
	257.661.091	100,00	239.082.993	100,00

- **Phân tích dư nợ cho vay theo ngành**

	30/09/2020 <i>Triệu đồng</i>	%	31/12/2019 <i>Triệu đồng</i>	%
Nông Lâm nghiệp, Thủy sản	3.061.821	1,19	3.320.783	1,39
Khai khoáng	3.590.550	1,39	3.837.122	1,60
Công nghiệp chế biến, chế tạo	41.640.285	16,16	38.783.944	16,22
SX&PP Điện, Khí đốt, nước nóng, hơi nước và Điều hòa không khí	10.602.300	4,11	10.000.983	4,18
Cung cấp nước, QL&XL rác thải, nước thải	919.094	0,36	724.777	0,30
Xây dựng	18.401.193	7,14	19.403.393	8,12
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	62.521.420	24,26	56.817.785	23,77
Vận tải, kho bãi	7.664.171	2,97	7.810.083	3,27
Dịch vụ lưu trú & ăn uống	8.277.485	3,21	7.780.639	3,25
Thông tin & Truyền thông	1.826.997	0,71	2.598.729	1,09
Hoạt động tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm	930.696	0,36	880.960	0,37
Hoạt động kinh doanh Bất động sản	8.112.739	3,15	5.356.894	2,24
Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ	425.575	0,17	311.581	0,13
Hoạt động hành chính & Dịch vụ hỗ trợ	810.808	0,31	894.466	0,37
Giáo dục & Đào tạo	1.091.591	0,42	1.131.384	0,47
Y tế & hoạt động trợ giúp xã hội	2.135.418	0,83	1.479.427	0,62
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	3.452.348	1,34	2.721.923	1,14
Hoạt động dịch vụ khác	77.632	0,03	53.874	0,02
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	78.721.528	30,57	71.661.238	29,98
Cho vay tại các CN nước ngoài	3.397.440	1,32	3.513.008	1,47
	257.661.091	100,00	239.082.993	100,00

6. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng từ đầu kỳ cho tới ngày 30 tháng 09 năm 2020 bao gồm các khoản:

	Tại Việt Nam			Tại chi nhánh nước ngoài			Đơn vị: Triệu đồng		
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Số dư đầu kỳ	1.185.443	1.707.925	2.893.368	82.443	27.816	110.259	1.267.886	1.735.741
Dự phòng rủi ro trích lập/ hoàn nhập thuận trong kỳ	2.815.544	91.656	2.907.200	28.902	(967)	27.935	2.844.446	90.689	2.935.135
Sử dụng quỹ	(1.312.864)	-	(1.312.864)	(19.825)	-	(19.825)	(1.332.689)	-	(1.332.689)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(706)	(87)	(793)	(706)	(87)	(793)
Điều chỉnh dự phòng theo BCKT CN nước ngoài	-	-	-	(4.538)	-	(4.538)	(4.538)	-	(4.538)
Số dư cuối kỳ	2.688.123	1.799.581	4.487.704	86.276	26.762	113.038	2.774.399	1.826.343	4.600.742

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính 2019 bao gồm các khoản:

	Tại Việt Nam			Tại chi nhánh nước ngoài			Đơn vị: Triệu đồng		
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Số dư đầu kỳ	1.439.473	1.501.696	2.941.169	113.743	26.283	140.026	1.553.216	1.527.979
Dự phòng rủi ro trích lập/ hoàn nhập thuận trong kỳ	3.051.856	206.229	3.258.085	53.484	1.729	55.213	3.105.340	207.958	3.313.298
Sử dụng quỹ	(3.305.886)	-	(3.305.886)	(88.993)	-	(88.993)	(3.394.879)	-	(3.394.879)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(329)	(196)	(525)	(329)	(196)	(525)
Điều chỉnh dự phòng theo BCKT CN nước ngoài	-	-	-	4.538	-	4.538	4.538	-	4.538
Số dư cuối kỳ	1.185.443	1.707.925	2.893.368	82.443	27.816	110.259	1.267.886	1.735.741	3.003.627

7. Chứng khoán đầu tư

7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

		<u>30/09/2020</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	(i)	22.635.986	25.958.446
Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh	(i)	20.943.300	21.914.867
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	21.257.517	22.694.379
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iii)	26.113.846	12.000.979
		90.950.649	82.568.671
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán		<u>(280.110)</u>	<u>(188.627)</u>
		90.670.539	82.380.044

- (i) Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành và Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh bao gồm trái phiếu phát hành có kỳ hạn từ 3 năm đến 30 năm và có lãi suất từ 1,60% đến 10,80%/năm.
- (ii) Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và có lãi suất từ 5,10% đến 9,50%/năm.
- (iii) Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 1 năm đến 14 năm và có lãi suất từ 8,00% đến 10,60%/năm.

7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Ngân hàng như sau:

		<u>30/09/2020</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(i)	50.000	80.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(ii)	1.196.635	2.403.135
		1.246.635	2.483.135
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		<u>(58.860)</u>	<u>(101.065)</u>
		1.187.775	2.382.070

- (i) Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành có kỳ hạn có kỳ hạn từ 5 năm và có lãi suất từ 9,00%/năm.
- (ii) Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 1 năm đến 10 năm, có lãi suất từ 8,40% đến 10,60%/năm.

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<u>30/09/2020</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>Triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con	4.403.566	4.125.246
Đầu tư dài hạn khác	444.805	467.286
	4.848.371	4.592.532
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</i>	<i>(81.675)</i>	<i>(81.675)</i>
	4.766.696	4.510.857

8.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con trực tiếp tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<u>30/09/2020</u>		<u>31/12/2019</u>	
	<i>Giá gốc đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>	<i>Giá gốc đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Quân đội	665.862	100,00%	665.862	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	1.249.429	81,94%	971.109	79,52%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	293.900	90,77%	293.900	90,77%
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("MCredit")	400.000	50,00%	400.000	50,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	879.375	68,37%	879.375	68,37%
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	915.000	61,00%	915.000	61,00%
	4.403.566		4.125.246	

8.2 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<u>30/09/2020</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>Triệu đồng</i>
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	444.805	445.286
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	-	22.000
	444.805	467.286

8.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn khác

	<u>30/09/2020</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>Triệu đồng</i>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	338.970	289.692
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn khác	81.675	81.675
	<u>420.645</u>	<u>371.367</u>

8.3.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

	<u>30/09/2020</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	280.110	188.627
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	58.860	101.065
	<u>338.970</u>	<u>289.692</u>

8.3.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	<u>30/09/2020</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>Triệu đồng</i>
Đầu tư góp vốn dài hạn khác	81.675	81.675
	<u>81.675</u>	<u>81.675</u>

9. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	Triệu đồng		Triệu đồng		Triệu đồng		Triệu đồng		Triệu đồng	
Nguyên giá:										
Số dư đầu kỳ	1.284.623	1.168.311	596.818		157.463				3.207.215	
Tăng trong kỳ	914.961	50.404	530.469		10.997				1.506.831	
Giảm trong kỳ	-	(4.141)	(15.255)		(1.445)				(20.841)	
Chênh lệch tỷ giá	(5)	(355)	(129)		(39)				(528)	
Số dư cuối kỳ	2.199.579	1.214.219	1.111.903		166.976				4.692.677	
Giá trị hao mòn lũy kế:										
Số dư đầu kỳ	245.449	960.396	458.599		129.211				1.793.655	
Tăng trong kỳ	40.847	90.726	68.514		8.981				209.068	
Giảm trong kỳ	-	(4.085)	(15.255)		(1.445)				(20.785)	
Chênh lệch tỷ giá	(5)	(279)	(126)		(38)				(448)	
Số dư cuối kỳ	286.291	1.046.758	511.732		136.709				1.981.490	
Giá trị còn lại của TSCĐ:										
Tại ngày đầu kỳ	1.039.174	207.915	138.219		28.252				1.413.560	
Tại ngày cuối kỳ	1.913.288	167.461	600.171		30.267				2.711.187	

Biến động của tài sản cố định hữu hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	1.275.614	1.043.437	529.300	137.457	2.985.808
Mua mới trong năm	6.858	110.185	69.455	21.995	208.493
Hoàn thành mua sắm tài sản cố định	-	19.202	3.198	859	23.259
Thanh lý trong năm	(307)	(5.290)	(4.948)	(2.793)	(13.338)
Tặng khác	2.475	1.288	-	-	3.763
Chênh lệch tỷ giá	(17)	(511)	(187)	(55)	(770)
Số dư cuối kỳ	1.284.623	1.168.311	596.818	157.463	3.207.215
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu kỳ	193.164	843.348	407.505	128.043	1.572.060
Chi phí khấu hao trong kỳ	52.606	122.829	56.211	3.993	235.639
Giảm khấu hao trong kỳ	(307)	(5.290)	(4.948)	(2.776)	(13.321)
Chênh lệch tỷ giá	(14)	(491)	(169)	(49)	(723)
Số dư cuối kỳ	245.449	960.396	458.599	129.211	1.793.655
Giá trị còn lại của TSCĐ:					
Tại ngày đầu kỳ	1.082.450	200.089	121.795	9.414	1.413.748
Tại ngày cuối kỳ	1.039.174	207.915	138.219	28.252	1.413.560

10. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:			
Số dư đầu kỳ	1.084.972	642.468	1.727.440
Tăng trong kỳ	-	142.476	142.476
Chênh lệch tỷ giá	-	1	1
Số dư cuối kỳ	1.084.972	784.945	1.869.917
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu kỳ	160.825	591.772	752.597
Khấu hao trong kỳ	14.416	85.984	100.400
Chênh lệch tỷ giá	-	1	1
Số dư cuối kỳ	175.241	677.757	852.998
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu kỳ	924.147	50.696	974.843
Tại ngày cuối kỳ	909.731	107.188	1.016.919

Biến động của tài sản cố định vô hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:			
Số dư đầu kỳ	1.058.064	566.394	1.624.458
Mua mới trong kỳ	26.908	33.503	60.411
Thanh lý trong kỳ	-	(2.077)	(2.077)
Hoàn thành tài sản cố định	-	44.731	44.731
Chênh lệch tỷ giá	-	(83)	(83)
Số dư cuối kỳ	1.084.972	642.468	1.727.440
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu kỳ	141.870	525.523	667.393
Khấu hao trong kỳ	18.955	68.375	87.330
Giảm khấu hao trong kỳ	-	(2.077)	(2.077)
Chênh lệch tỷ giá	-	(49)	(49)
Số dư cuối kỳ	160.825	591.772	752.597
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu kỳ	916.194	40.871	957.065
Tại ngày cuối kỳ	924.147	50.696	974.843

11. Các khoản phải thu

	<u>30/09/2020</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	131.858	73.159
Các khoản phải thu bên ngoài	12.513.348	8.914.068
	12.645.206	8.987.227

Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài như sau:

	<u>30/09/2020</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>Triệu đồng</i>
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	298.150	1.342.351
- Kỳ quỹ bảo lãnh tại các NH nước ngoài	738.314	1.039.028
- Phải thu tài trợ thương mại	4.731.334	2.924.016
- Phải thu từ dịch vụ BankPlus	831.327	9.730
- Phải thu liên quan đến dịch vụ thanh toán	3.748.246	2.364.121
- Tạm ứng và đặt cọc hợp đồng	524.727	281.960
- Các khoản phải thu khác	1.641.250	952.862
	12.513.348	8.914.068

12. Tài sản có khác

	<u>30/09/2020</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>Triệu đồng</i>
Chi phí chờ phân bổ	409.474	408.967
Lợi thế thương mại	47.613	57.135
Tài sản Có khác	431.447	430.403
	888.534	896.505

13. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác

	<u>30/09/2020</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	-	8.838
Trích lập/(Hoàn nhập) trong năm	-	(8.838)
Sử dụng quỹ	-	-
Số dư cuối năm	-	-

14. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	<u>30/09/2020</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi Kho bạc Nhà Nước	26.599	16.836
	26.599	16.836

15. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	30/09/2020 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2019 <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán của các TCTD khác	5.901.454	6.108.281
- <i>Bảng VND</i>	5.849.174	6.084.830
- <i>Bảng vàng và ngoại tệ</i>	52.280	23.451
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	19.286.024	23.276.828
- <i>Bảng VND</i>	14.574.230	15.147.042
- <i>Bảng vàng và ngoại tệ</i>	4.711.794	8.129.786
Tiền vay các TCTD khác	17.111.871	15.919.032
- <i>Bảng VND</i>	4.652.764	6.918.452
- <i>Bảng vàng và ngoại tệ</i>	12.459.107	9.000.580
	42.299.349	45.304.141

16. Tiền gửi của khách hàng

- *Thuyết minh theo loại tiền gửi:*

	30/09/2020 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2019 <i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	90.426.349	92.691.975
- <i>Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND</i>	73.803.033	74.411.736
- <i>Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ</i>	16.623.316	18.280.239
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	170.669.611	169.998.106
- <i>Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND</i>	166.429.101	165.143.274
- <i>Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ</i>	4.240.510	4.854.832
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4.412.469	4.665.862
Tiền kỳ quỹ	6.979.400	7.643.830
- <i>Tiền gửi ký quỹ bằng VND</i>	3.480.485	3.794.136
- <i>Bảng vàng và ngoại tệ</i>	3.498.915	3.849.694
	272.487.829	274.999.773

- *Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:*

	30/09/2020 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2019 <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi của TCKT	134.373.872	155.230.606
Tiền gửi của cá nhân	138.113.957	119.769.167
	272.487.829	274.999.773

17. Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác

	<i>Tổng giá trị ghi sổ (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		
	<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Công nợ Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ròng Triệu đồng</i>
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	32.051	(158.797)	(126.746)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	32.051	-	32.051
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	(158.797)	(158.797)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	18.941	(4.155)	14.786
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(4.155)	(4.155)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	18.941	-	18.941

18. Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	<i>30/09/2020 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2019 Triệu đồng</i>
Vốn nhận của tổ chức khác (*)	231.477	302.126
	231.477	302.126

(*) Vốn nhận của tổ chức khác là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VNĐ thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 3 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất là 4,62%/năm theo kỳ trả nợ.

19. Phát hành giấy tờ có giá

	<i>30/09/2020 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2019 Triệu đồng</i>
Trái phiếu	5.928.714	5.922.377
- Dưới 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	5.928.714	5.922.377
Chứng chỉ tiền gửi	28.719.540	19.699.176
- Dưới 12 tháng	18.919.792	8.499.659
- Trên 12 tháng	9.799.748	11.199.517
	34.648.254	25.621.553

Trái phiếu được hưởng mức lãi suất từ 7,525%/năm đến 8,70%/năm.

Chứng chỉ tiền gửi được hưởng lãi suất từ 2,50%/năm đến 7,20%/năm.

20. Các khoản phải trả và công nợ khác

	<i>30/09/2020 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2019 Triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	2.496.621	1.870.624
Các khoản phải trả bên ngoài	11.539.628	8.620.763
Trong đó: Thuế phải trả (thuyết minh IV.10)	1.107.073	526.430
	14.036.249	10.491.387

21. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2020 số lượng cổ phiếu đã phát hành của Ngân hàng là **2.437.042.861** với mệnh giá 10.000 VNĐ. Do đó vốn điều lệ của Ngân hàng là **24.370.429** triệu VNĐ.

Đơn vị: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Dư đầu	Trích lập/Tăng	Sử dụng/Điều chỉnh	Dư cuối
Vốn điều lệ	23.727.323	643.106	-	24.370.429
Thặng dư vốn cổ phần	-	1.177.563	-	1.177.563
Cổ phiếu quỹ	(1.036.712)	472.315	-	(564.397)
Quỹ dự phòng tài chính	2.855.497	749.678	-	3.605.175
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1.435.149	374.839	-	1.809.988
Quỹ khác	508.792	337.365	(74.568)	771.589
Lợi nhuận chưa phân phối	9.786.566	5.959.913	(1.906.410)	13.840.069
Tổng cộng	37.276.615	9.714.779	(1.980.978)	45.010.416

Chi tiết phân vốn đầu tư của TCTD như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	30/09/2020			31/12/2019		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn góp của cổ đông	24.370.429	24.370.429	-	23.727.323	23.727.323	-
Thặng dư vốn cổ phần	1.177.563	1.177.563	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	(564.397)	(564.397)	-	(1.036.712)	(1.036.712)	-
	24.983.595	24.983.595	-	22.690.611	22.690.611	-

21.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 07 tháng 08 năm 2017, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định theo nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

21.3. Cổ phiếu:

	30/09/2020	31/12/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.437.042.861	2.372.732.280
- Cổ phiếu phổ thông	2.437.042.861	2.372.732.280
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(25.616.120)	(47.052.980)
- Cổ phiếu phổ thông	(25.616.120)	(47.052.980)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.411.426.741	2.325.679.300
- Cổ phiếu phổ thông	2.411.426.741	2.325.679.300
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Thu nhập lãi thuần

	<i>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi	503.996	744.015
Thu nhập lãi cho vay	15.296.405	14.703.945
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	4.240.525	3.865.504
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.044.438	914.413
Thu các hoạt động tín dụng khác	311.661	288.782
	21.397.025	20.516.659
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		
Chi lãi tiền gửi	(7.592.993)	(8.236.869)
Chi lãi tiền vay	(221.946)	(396.174)
Chi lãi phát hành giấy tờ có giá	(1.502.055)	(888.237)
Chi các hoạt động tín dụng khác	(280.644)	(254.847)
	(9.597.638)	(9.776.127)
Thu nhập lãi thuần	11.799.387	10.740.532

2. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	<i>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	634.043	622.272
Các dịch vụ khác	944.704	807.382
	1.578.747	1.429.654
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(54.365)	(54.713)
Các dịch vụ khác	(232.604)	(170.585)
	(286.969)	(225.298)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.291.778	1.204.356

3. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	<i>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	1.009.135	605.573
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	487.020	539.781
	1.496.155	1.145.354
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(305.504)	(86.038)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(672.783)	(566.861)
	(978.287)	(652.899)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	517.868	492.455

4. Lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn

	<i>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 Triệu đồng</i>
Lãi/(lỗ) từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn		
Thu nhập từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	1.131.903	427.337
Chi phí từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	(253.274)	(16.243)
	878.629	411.094
Hoàn nhập/ (Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn		
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(79.278)	(49.297)
	(79.278)	(49.297)
Lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	799.351	361.797

5. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác

	<i>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 Triệu đồng</i>
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	789.203	1.415.950
Thu nhập/(chi phí) từ các công cụ tài chính phái sinh khác	253.008	134.486
Thu nhập/(Chi phí) khác	48.558	36.946
	1.090.769	1.587.382

6. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	<i>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 Triệu đồng</i>
Thu từ cổ tức	276.715	338.697
Thu khác từ góp vốn, mua cổ phần	25.132	27.135
	301.847	365.832

7. Chi phí hoạt động

	<i>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	21.105	23.284
Chi cho nhân viên	3.427.972	3.285.668
Chi về tài sản	950.287	804.933
- Chi phí khấu hao và khấu trừ	309.468	232.885
- Chi khác về tài sản	640.819	572.048
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	960.120	891.653
- Công tác phí	61.294	91.046
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	5.410	3.392
- Chi khác cho hoạt động quản lý	893.416	797.215
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	137.263	113.464
	5.496.747	5.119.002

8. Tình hình thu nhập cán bộ công nhân viên

	Giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	9.596
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	2.748.249
Thu nhập bình quân tháng	31,82

9. Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 Triệu đồng	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 Triệu đồng
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	2.935.135	2.549.320
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng tài sản có khác	-	(2.003)
	2.935.135	2.547.317

10. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

	Đơn vị: triệu đồng			
	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	23.621	161.526	(129.257)	55.890
Thuế TNDN	456.184	1.408.079	(840.438)	1.023.825
Các loại thuế khác	46.625	437.669	(456.936)	27.358
	526.430	2.007.274	(1.426.631)	1.107.073

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trên tổng lợi nhuận chịu thuế:

	30/09/2020 Triệu đồng	30/09/2019 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	7.369.118	7.086.035
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập không chịu thuế (bao gồm cổ tức, KQKD của CN nước ngoài) và các khoản khác	(354.770)	(430.719)
- Các khoản chi phí không được khấu trừ khác	6.094	13.441
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng	7.020.442	6.668.757
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm (i)	1.404.088	1.333.751
Chi phí thuế TNDN của chi nhánh nước ngoài kỳ này (ii)	5.117	4.062
Chi phí thuế TNDN phát sinh (i) + (ii)	1.409.205	1.337.813
Các khoản phải nộp do năm trước hạch toán ngược	-	-
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	1.409.205	1.337.813

12. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền tuân thủ hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	30/09/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.541.352	2.339.683
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	8.181.605	14.320.071
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với thời hạn gốc không quá 3 tháng	24.744.757	32.641.295
	35.467.714	49.301.049

V- Các thông tin khác

1. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

Chi tiêu	30/09/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	139.465	81.864
Các cam kết giao dịch hối đoái	196.415.533	155.723.464
+ Cam kết mua ngoại tệ	4.181.560	5.949.719
+ Cam kết bán ngoại tệ	4.540.347	6.416.536
+ Cam kết mua giao dịch hoán đổi	93.739.351	71.691.021
+ Cam kết bán giao dịch hoán đổi	93.954.275	71.666.188
Cam kết trong nghiệp vụ LC	27.098.283	21.340.471
Bảo lãnh khác	78.081.323	76.678.646
Cam kết khác	64.998.880	35.334.273

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong bộ phận quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;

(d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan trực tiếp tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2020 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu Triệu đồng</i>	<i>(Phải trả) Triệu đồng</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	Công ty con	Vốn góp	1.249.429	-
		Tiền gửi	-	(609.350)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con	Vốn góp	293.900	-
		Tiền gửi	-	(144.511)
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản MB	Công ty con	Vốn góp	665.862	-
		Tiền gửi	-	(387.086)
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("MCredit")	Công ty con	Vốn góp	400.000	-
		Tiền gửi	3.620.000	(593.015)
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	Công ty con	Vốn góp	915.000	-
		Tiền gửi	-	(911.883)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	Công ty con	Vốn góp	879.375	-
		Tiền gửi	-	(1.245.671)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan trực tiếp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu Triệu đồng</i>	<i>(Phải trả) Triệu đồng</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	Công ty con	Vốn góp	971.109	-
		Tiền gửi	-	(868.170)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con	Vốn góp	293.900	-
		Tiền gửi	-	(34.128)
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản MB	Công ty con	Vốn góp	665.862	-
		Tiền gửi	-	(254.346)
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("MCredit")	Công ty con	Vốn góp	400.000	-
		Tiền gửi	3.492.000	(134.955)
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	Công ty con	Vốn góp	915.000	-
		Tiền gửi	-	(473.689)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	Công ty con	Vốn góp	879.375	-
		Tiền gửi	-	(659.927)
		Cho vay	38.391	-

3. Báo cáo bộ phận riêng theo khu vực địa lý

3.1 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý được trình bày dưới bảng tổng hợp sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết thư tín dụng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	254.263.651	271.016.574	27.098.283	92.612.985
Nước ngoài	3.397.440	1.471.255	-	-

3.2. Báo cáo bộ phận riêng lẻ theo khu vực địa lý

30 tháng 09 năm 2020	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Khu vực khác Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản	274.535.030	33.179.364	102.071.084	4.594.238	(766.620)	413.613.096
Nợ phải trả	294.286.503	15.879.569	56.898.054	2.305.174	(766.620)	368.602.680
Tài sản cố định	3.633.378	21.703	58.504	14.521	-	3.728.106
Doanh thu	42.250.881	3.985.478	10.378.620	396.584	(29.539.292)	27.472.271
Chi phí	37.951.210	3.451.513	7.919.493	320.229	(29.539.292)	20.103.153
Lợi nhuận trước thuế	4.299.671	533.965	2.459.127	76.355	-	7.369.118

31 tháng 12 năm 2019

	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Khu vực khác Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản	272.067.028	34.921.306	87.842.200	4.498.564	(772.005)	398.557.093
Nợ phải trả	291.004.898	14.932.954	53.978.161	2.136.470	(772.005)	361.280.478
Tài sản cố định	2.280.375	25.221	65.772	17.035	-	2.388.403
Doanh thu	57.065.768	4.288.310	13.102.873	513.470	(40.005.132)	34.965.289
Chi phí	50.626.760	3.784.174	10.808.420	464.942	(40.005.132)	25.679.164
Lợi nhuận trước thuế	6.439.008	504.136	2.294.453	48.528	-	9.286.125

4. Thuyết minh về biến động lợi nhuận:

Lợi nhuận trước thuế của MB quý III năm 2020 so với quý III năm 2019 tăng **49.989** triệu đồng tương đương mức **1,80%** do các nguyên nhân sau:

Khoản mục có biến động lớn	Ảnh hưởng Lợi nhuận trước thuế Triệu đồng
Tăng lợi nhuận do thu nhập lãi thuần tăng	506.776
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	70.893
Giảm lợi nhuận do giảm lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(17.027)
Giảm lợi nhuận do giảm lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	(32.508)
Giảm lợi nhuận do giảm lãi thuần từ hoạt động khác	(502.140)
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	(99.114)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	(233.720)
Tăng lợi nhuận do giảm chi phí dự phòng	356.829
Tổng tăng/(giảm) ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh	49.989

5. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến đối ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trong yếu tố trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giám các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

5.1 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

5.2 Rủi ro thị trường

5.2.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại vào vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng; phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Quá hạn	Lãi suất được định giá lại trong vòng						Tổng
	Không bị định giá lại lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Trên 12 tháng	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.541.352	-	-	-	-	2.541.352
Tiền gửi tại NHNN	-	8.200.292	-	-	-	-	8.200.292
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	26.502.280	4.189.207	309.278	884.047	-	31.884.812
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	415.701	-	-	-	-	415.701
Cho vay khách hàng (*)	6.608.986	80.875.637	117.980.537	27.482.847	15.787.828	8.925.256	257.661.091
Chứng khoán đầu tư (*)	50.000	8.599.091	23.068.325	3.229.833	8.608.141	48.641.894	92.197.284
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	4.848.371	-	-	-	-	4.848.371
Tài sản cố định	-	3.728.106	-	-	-	-	3.728.106
Tài sản Có khác (*)	-	17.157.474	-	-	-	-	17.157.474
Tổng tài sản	6.658.986	28.275.303	145.238.069	31.021.958	25.280.016	57.567.150	418.634.483
Nợ phải trả							
Các khoản vay NHNN	-	26.599	-	-	-	-	26.599
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	34.301.052	3.531.066	3.291.060	1.039.662	136.509	42.299.349
Tiền gửi của khách hàng	-	146.591.765	37.070.863	42.768.224	38.925.013	7.131.964	272.487.829
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	24.775	12.172	26.961	102.111	(39.273)	126.746
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	240	120	231.117	-	-	231.477
Phát hành giấy tờ có giá	-	975.859	6.525.440	14.499.794	10.869.614	1.777.547	34.648.254
Các khoản nợ khác (*)	-	18.782.426	-	-	-	-	18.782.426
Tổng nợ phải trả	-	18.782.426	47.139.661	60.817.156	50.936.400	9.006.747	368.602.680
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	6.658.986	9.492.877	(57.327.289)	(29.795.198)	(25.656.384)	48.560.403	50.031.803

(*): Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.

5.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang triệu đồng vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 như sau:

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	466.145	43.007	53.305	562.457
Tiền gửi tại NHNN	2.066.277	-	111.330	2.177.607
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	5.208.858	270.726	168.044	5.647.628
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(1.452.576)	3.563.709	(45.954)	2.065.179
Cho vay khách hàng	21.915.804	5.803	623.842	22.545.449
Chứng khoán đầu tư – góp	4.636.000	-	-	4.636.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	2.720	-	2.720
Tài sản cố định	13.047	-	1.474	14.521
Các tài sản Có khác	4.519.475	553.012	83.035	5.155.522
Tổng tài sản	37.373.030	4.438.977	995.076	42.807.083
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	16.934.927	74.018	214.236	17.223.181
Tiền gửi của khách hàng	20.210.910	4.348.276	430.971	24.990.157
Các khoản nợ khác	293.429	7.606	26.475	327.510
Tổng nợ phải trả	37.439.266	4.429.900	671.682	42.540.848
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(86.236)	9.077	323.394	266.235
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	256.725	4.919	47.590	309.234
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	190.489	13.996	370.984	575.469

Đơn vị: triệu đồng

5.2.3 *Rủi ro thanh khoản*

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính riêng đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán Nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là từ một đến năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản, thông thường là từ một đến năm năm;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa trên ngày đáo hạn của từng hợp đồng.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 như sau:

	Trong hạn					Đơn vị: triệu đồng	
	Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm		Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.541.352	-	-	-	-	2.541.352
Tiền gửi tại NHNN	-	8.200.292	-	-	-	-	8.200.292
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	26.502.260	4.169.207	1.193.325	-	-	31.864.812
Chứng khoán kinh doanh	-	415.701	-	-	-	-	415.701
Cho vay khách hàng	6.608.986	18.008.602	45.145.670	87.816.470	58.332.086	41.749.277	257.661.091
Chứng khoán đầu tư (*)	50.000	1.650.508	3.453.804	11.397.442	35.490.768	40.144.762	92.197.284
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	4.848.371	-	4.848.371
Tài sản cố định	-	-	103.170	914.923	3.728.106	-	3.728.106
Tài sản Cố khác (*)	-	14.883.298	-	-	45.742	1.210.341	17.157.474
Tổng tài sản	6.658.986	72.202.033	52.901.851	101.322.160	102.445.073	83.104.380	418.634.483
Nợ phải trả							
Các khoản vay NHNN	-	26.599	-	-	-	-	26.599
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	34.301.052	3.531.066	4.330.722	76.566	59.943	42.299.349
Tiền gửi của khách hàng	-	146.591.765	37.070.863	81.693.237	7.091.788	40.176	272.487.829
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	24.775	12.172	129.072	(39.273)	-	126.746
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	240	120	23.610	176.363	31.144	231.477
Phát hành giấy tờ có giá	-	20.000	3.600.000	21.699.658	7.834.460	1.494.136	34.648.254
Các khoản nợ khác (*)	-	18.782.426	-	-	-	-	18.782.426
Tổng nợ phải trả	-	199.746.857	44.214.221	107.876.299	15.139.904	1.625.399	368.602.680
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	6.658.986	(127.544.824)	8.687.630	(6.554.139)	87.305.169	81.478.981	50.031.803

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

6. Tỷ giá một số ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo:

	30/09/2020 đồng	31/12/2019 đồng
USD	23.180,00	23.175,00
EUR	27.330,00	26.130,00
GBP	29.830,00	30.393,50
JPY	219,90	213,70
CHF	25.303,00	23.920,00
AUD	16.600,00	16.347,50
CAD	17.380,00	17.837,50
SGD	16.999,00	17.241,50
KHR	5,80	5,87
THB	740,82	751,85
SEK	2.689,92	2.576,93

Người lập:



Bà Lê Thị Huyền Trang
PP. Kế toán tổng hợp

Người soát xét:



Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:




Bà Nguyễn Thị Thanh Nga Ông Lưu Trung Thái
Giám đốc tài chính Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 10 năm 2020